|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD&ĐT TỈNH ĐẮK NÔNG**  TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN CHÍ THANH  **ĐỀ THI ĐỀ NGHỊ** | **KỲ THI DUYÊN HẢI VÀ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ NĂM 2023**  **NĂM HOC 2022 - 2023**  **MÔN THI:** **ĐỊA LÝ 10**  ***Thời gian làm bài:*** ***180 Phút***  *(Không kể thời gian giao đề)*  *(Đề thi gồm 5 câu)* |

**Câu 1 (4 điểm)**

a. Nhận định*: “Độ dài thời gian các mùa trong năm ở hai bán cầu đều như nhau”* là đúng hay sai? Chứng minh và giải thích?

b. Giải thích tại sao sinh vật là sản phẩm tổng hợp của sự tác động chính của khí hậu, địa hình, đất và sinh vật?

**Câu 2 (4 điểm)**

a. Chứng minh rằng thời gian chiếu sáng cũng thể hiện quy luật địa đới?

b. Trình bày tính chất của nước biển và đại dương. Phân tích vai trò của nước đối với đất.

**Câu 3 (4 điểm)**

a. Các khối khí hình thành như thế nào? Nêu các căn cứ để phân chia thành các khối khí khác nhau? Cho biết tên gọi các khối khí: Em, NPc, Tm, TBg.

b. Sự phân bố lục địa và đại dương ảnh hưởng như thế nào đến đặc điểm khí hậu trên Trái Đất? Hãy tính nhiệt độ tại đỉnh núi cao 3.500m và độ cao 200m bên sườn núi khuất gió. Biết rằng tại sườn đón gió ẩm ở độ cao 100m có nhiệt độ là 250C.

**Câu 4 (3 điểm)**

a*.* Phân tích tính quy luật của sự thay đổi tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới.

b. Phân tích các nhân tố tác động đến đô thị hóa.

**Câu 5 (5 điểm)**

a. Tại sao chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc làm tất yếu

b. Cho bảng số liệu sau

**SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2000 | 2010 | 2015 | 2019 |
| Dầu mỏ (triệu tấn) | 3 605,5 | 3 983,4 | 4 362,9 | 4 484,5 |
| Điện (tỉ kwh) | 15 555,3 | 21 570,7 | 24 266,3 | 27 004,7 |

*Nguồn: Sách giáo khoa lớp 10 bộ Kết nôi tri thức*

Nhận xét và giải thích sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

------------------------- Hết -------------------------

Học sinh không được sử dụng tài liệu

Họ và tên:..............................................................................Số báo danh:...............................................

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD&ĐT TỈNH ĐẮK NÔNG**  TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN CHÍ THANH | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **NĂM HOC 2022 - 2023**  **MÔN THI: ĐỊA LÝ 10** |

**Câu 1 (4 điểm)**

1. **Nhận định*: “Độ dài thời gian các mùa trong năm ở hai bán cầu đều như nhau”* là đúng hay sai? Chứng minh và giải thích? (2 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| \* Nhận định*: “Độ dài thời gian các mùa trong năm ở hai bán cầu đều như nhau”* là sai. | 0.25 |
| \* Chứng minh: Độ dài thời gian các mùa trong năm ở hai bán cầu không đều nhau. Cụ thể:  - Bắc bán cầu có mùa Xuân dài 93 ngày và mùa Hạ dài 93 ngày (Hoặc mùa nóng dài 186); mùa Thu 90 ngày và mùa Đông là 89 ngày (Hoặc mùa lạnh dài 179 ngày) | 0.25 |
| - Nam bán cầu có mùa nóng dài 179 ngày và mùa lạnh dài 186 ngày. | 0.25 |
| \* Giải thích:`  - Do Trái Đất chuyển động quanh mặt trời với quỹ đão hình elip gần tròn nên nó làm cho khoảng cách giữa mặt trời và Trái Đất khác nhau ở các thời điểm khác nhau, có lúc Trái Đất gần Mặt Trời, có lúc Trái Đất xa Mặt Trời -> chuyển động của Trái Đất không đều trên quỹ đạo. | 0.25 |
| - Cụ thể:  + Từ 21/3 đến 23/6: đây là thời kì mùa xuân hạ (mùa nóng) của Bắc bán cầu và mùa thu đông (mùa lạnh) của Nam bán cầu do Trái Đất chuyển động trên ½ quĩ đạo có chứa điểm viễn nhật (khoảng ngày 5/7) -> lực hút nhỏ, tốc độ chuyển động chậm. | 0.5 |
| + Từ 23/9 đến 21/3 năm sau: đây là thời kì mùa thu đông(mùa lạnh) của Bắc bán cầu và mùa xuân hạ (mùa nóng) của Nam bán cầu doTrái Đất chuyển động trên ½ quĩ đao có chứa điểm cận nhật (khoảng ngày3/1) -> lực hút lớn, tốc độ chuyển động nhanh dần. | 0.5 |

**b. Giải thích tại sao sinh vật là sản phẩm tổng hợp của sự tác động chính của khí hậu, địa hình, đất và sinh vật? (2 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| Sinh vật phát triển và phân bố dưới sự tác động đồng thời của nhiều nhân tố: Khí hậu, địa hình, đất và ngay chính của sinh vật. |  |
| Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật qua các yếu tố: nhiệt độ, độ ẩm không khí, ánh sáng.  - Nhiệt độ: Mỗi loài thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định.  Ở vùng nhiệt đới và xích đạo là nơi phân bố của các loài sinh vật ưa nhiệt; những loài sinh vật chịu lạnh phân bố ở các vùng vĩ độ cao và các vùng núi cao. Nơi có nhiệt độ thích hợp, sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi hơn.  - Độ ẩm không khí cần thiết cho sinh vật phát triển.  - Ánh sáng: Tác động đến quá trình quang hợp của cây xanh (Cây ưa sáng phát triển ở nơi có đầy đủ ánh sáng, cây ưa bóng sống trong bóng râm, dưới tán lá cây khác). | 0,5 |
| Đất : Các đặc tính lí, hoá và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật. Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi loại đất thích hợp. Ví dụ: Đất ngập mặn thích hợp với các cây ưa mặn như: Sú, Vẹt, Đước…  Một số loài động vật không thích ánh sáng thường trú ẩn trong các hang dưới đất. | 0.5 |
| Địa hình: độ cao, độ dốc và hướng sườn ảnh hưởng tới sự phân bố thực vật ở vùng núi.  - Độ cao: khi lên cao, nhiệt độ và độ ẩm thay đổi, do đó thành phần thực vật thay đổi và thực vật phân bố thành các vành đai khác nhau.  - Hướng sườn khác nhau thường nhận được lượng nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng khác nhau , do đó ảnh hưởng đến sự bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật.  - Độ dốc: Sườn dốc thường bị xâm thực, xói mòn hơn sườn thoải nên thảm thực vật cũng kém phát triển hơn. | 0.5 |
| Sinh vật:  + Thực vật, động vật và vi sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong chuỗi thức ăn. Nơi có thảm thực vật xanh tốt thì động vật ăn cỏ, động vật ăn phong phú và vi sinh vật phân giải chất hữu cơ phát triển mạnh mẽ.  + Động vật còn có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú (nơi thực vật phong phú thường có nhiều loài động vật cư trú). | 0,5 |

**Câu 2 (4 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| **a. Chứng minh rằng thời gian chiếu sáng cũng thể hiện quy luật địa đới?** |  |
| - Khái niệm về quy luật địa đới: là sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ ( từ xích đạo đến 2 cực) | 0,25 |
| - Chứng minh:  + Ở xích đạo có ngày dài bằng đêm | 0,5 |
| + Từ xích đạo về 2 cực, có độ dài ngày đêm chênh lệch càng lớn | 0,5 |
| * + Từ vòng cực về phía cực có hiện tượng ngày hoặc đêm dài suốt 24h | 0,5 |
| * + Càng gần cực, số ngày địa cực càng tăng . Ở gần cực số ngày hoặc đêm dài 24h kéo dài suốt 6 tháng | 0,5 |

b. Trình bày tính chất của nước biển và đại dương. Phân tích vai trò của nước đối với đất.

|  |  |
| --- | --- |
| **2b. Trình bày tính chất của nước biển và đại dương** | **1,5** |
| **Nhiệt độ nước biển**  Chế độ nhiệt của nước biển điều hòa hơn chế độ nhiệt của không khí. Nhiệt độ trung bình của toàn bộ đại dương trên thế giới là 170C. Nhiệt độ nước biển thay đổi theo độ sâu, theo mùa, theo vĩ độ.. | 0,25 |
| \* Nhiệt độ nước biển giảm dần theo độ sâu  Do ở sâu thì nước biển chủ yếu là nước từ các địa cực, nhất là từ Nam Cực lắng xuống và trôi đến. | 0.25 |
| \* Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm  Do chịu ảnh hưởng từ nhiệt độ không khí nên nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm, mùa hạ nhiệt độ nước biển cao hơn mùa đông. | 0.25 |
| \* Nhiệt độ nước biển giảm dần từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao: Ở đới nóng nhiệt độ nước biển trung bình là 27 – 280C, ôn đới là 15 – 160C, đới lạnh dưới 10C. | 0,25 |
| **Độ muối**  - Nước biển có nhiều chất hòa tan, nhiều nhất là các muối khoáng. Độ muối trung bình của nước biển là 35‰. Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa, lượng nước sông đổ vào. | 0,25 |
| - Độ muối thay đổi theo vĩ độ: Vùng Xích đạo độ muối đạt 34,5‰, vùng chí tuyến độ muối lớn nhất 36,8‰, vùng ôn đới độ muối giảm xuống còn 35‰, vùng gần cực độ muối chỉ còn 34‰. Trên các đại dương độ muối lớn hơn ở vùng ven biển. Ngoài ra độ muối thay đổi theo độ sâu, tùy thuộc vào điều kiện khí tượng, thủy văn. | 0,25 |
| **Phân tích vai trò của nước đối với đất.** | **0,5** |
| - Nước góp phần quan trọng cào việc hình thành một số loại đất. Vd: Đất feralit…  - Nước cung cấp độ ẩm cho đất, tạo điều kiện cho đất phát huy tác dụng tích cực đối với cây cối.  - Nước tham gia vào quá trình làm biến đổi các loại đất. Vd: Glây hóa, mặn hóa… | 0,5 |

**Câu 3 (4 điểm)**

a. Các khối khí hình thành như thế nào? Nêu các căn cứ để phân chia thành các khối khí khác nhau? Cho biết tên gọi các khối khí: Em, NPc, Tm, TBg.

|  |  |
| --- | --- |
| a**. Các khối khí hình thành như thế nào? Nêu các căn cứ để phân chia thành các khối khí khác nhau? Cho biết tên gọi các khối khí: Em, NPc, Tm, TBg.** | **2,0** |
| - Các khối khí hình thành: ở tầng đối lưu chịu ảnh hưởng của bề mặt tiếp xúc(lục địa, hải dương, lạnh, nóng...) nên hình thành các khối khí khác nhau về nhiệt độ, độ ẩm. | 0,5 |
| - Căn cứ để chia thành các khối khí khác nhau và tính chất của chúng:  + Căn cứ vào nhiệt độ: người ta chia thành các khối khí nóng (hình thành trên các  vùng vĩ độ thấp, có nhiệt độ tương đối cao), khối khí lạnh (hình thành trên các vùng vĩ độ cao, có nhiệt độ tương đối thấp).  + Căn cứ vào mặt tiếp xúc bên dưới là đại dương hay đất liền người ta chia ra: khối khí đại dương (hình thành trên các biển và đại dương, có độ ẩm lớn), khối khí lục địa (hình thành trên các vùng đất liền với tính chất tương đối khô). | 0.5 |
| - Tên gọi:  + Em: khối khí xích đạo hải dương.  + NPc: khối khí cực lục địa phương Bắc.  + Tm: khối khí chí tuyến hải dương.  + TBg: khối khí chí tuyến vịnh Bengal. | 1,0 |

|  |  |
| --- | --- |
| **3b. Sự phân bố lục địa và đại dương ảnh hưởng như thế nào đến đặc điểm khí hậu trên Trái Đất? Hãy tính nhiệt độ tại đỉnh núi cao 3.500m và độ cao 200m bên sườn núi khuất gió. Biết rằng tại sườn đón gió ẩm ở độ cao 100m có nhiệt độ là 250C.** | **2,0** |
| ***Sự phân bố lục địa và đại dương ảnh hưởng đến đặc điểm khí hậu trên Trái Đất:***  - Ảnh hưởng đến đặc điểm nhiệt, mưa (nhiệt độ cao nhất và thấp nhất đều nằm trên lục địa, biên độ nhiệt năm ở đại dương nhỏ hơn trong lục địa; càng vào sâu trong lục địa, mưa càng ít…) từ đó làm sinh kiểu khí hậu hải dương và khí hậu lục địa.  - Làm cho các đai khí áp không liên tục mà bị chia cắt thành các khu khí áp riêng biệt.  - Hình thành các khu khí áp thay đổi theo mùa sinh ra gió mùa: mùa đông, lục địa lạnh đi nhiều, hình thành các cao áp (ví dụ: áp cao Xibia trên lục địa Á-Âu); mùa hạ, lục địa bị đốt nóng, hình thành hạ áp (ví dụ: áp thấp Iran trên lục địa Á-Âu).  - Trong phạm vi hẹp ven biển và thời gian ngắn trong một ngày đêm, sự chênh lệch khí áp giữa đất liền và đại dương đã làm sinh ra gió đất và gió biển. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| ***N*hiệt độ tại đỉnh núi cao 3.500m và độ cao 200m bên sườn núi khuất gió**  - Tại đỉnh núi cao 3.500m có nhiệt độ 4,60C vì cứ lên 100m thì nhiệt độ không khí giảm 0,60C.  - Tại sườn khuất gió ở độ cao 200m sẽ có nhiệt độ 37,60C do khối không khí ẩm bị biến tính khi xuống núi ở sườn khuất gió và cứ xuống 100m thì nhiệt độ không khí tăng 10C.  *(HS ghi rõ phép tính và kết quả)* | 0.5  0.5 |

**Câu 4 (4 điểm)**

a*.* Phân tích tính quy luật của sự thay đổi tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới.

|  |  |
| --- | --- |
| **a. Phân tích quy luật của tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới** | **2.0** |
| - Thời kì đầu của xã hội loài người: Mức sinh khá cao, mức tử cũng cao nên tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp, dân số tăng chậm. | 0,5 |
| - Khi nền kinh tế - xã hội và y học phát triển ở một trình độ nhất định và đạt được nhiều thành tựu thì tỉ suất tử giảm nhanh trong khi tỉ suất sinh giảm chậm nên tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, dân số tăng nhanh (bùng nổ dân số). | 0.5 |
| - Khi nền kinh tế - xã hội phát triển ở trình độ cao :  + Khi tỉ suất tử đạt mức thấp, sẽ không tiếp tục giảm nữa, trong khi tỉ suất sinh lại giảm nhanh nên tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp, dân số tăng chậm, ổn định.  + Khi tuổi thọ trung bình cao, tỉ suất tử tăng, tỉ suất sinh vẫn thấp nên tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên âm, dân số giảm. | 0.5  0.5 |

|  |  |
| --- | --- |
| **4b. Nhân tố tác động đến đô thị hóa** | **1.0** |
| Quá trình đô thị hóa diễn ra thuận lợi hay khó khăn, nhanh hay chậm, diễn biến theo hướng tích cực hay tiêu cực … phụ thuộc vào nhiều nhân tố tác động. |  |
| - Vị trí địa lí: Tạo động lực phát triển đô thị, qui định chức năng đô thị. | 0.25 |
| - Điều kiện tự nhiên: Các đặc điểm tự nhiên như quỹ đất, địa hình, tài nguyên khoáng sản,… ảnh hưởng đến ĐTH ở các mặt như: bố trí cơ sở hạ tầng kiến trúc, cảnh quan đô thị; khả năng mở rộng cảnh quan đô thị; chức năng, bản sắc đô thị. | 0.25 |
| - Nhân tố kinh tế - xã hội: gồm dân cư, trình độ phát triển kinh tế, cơ sở vật chất kĩ thuật, chính sách phát triển đô thị ảnh hưởng đến: Mức độ và tốc độ đô thị hóa; cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, lối sống; qui mô chức năng đô thị; Hình thành hệ thống đô thị toàn cầu. | 0,5 |

**Câu 5 (5 điểm)**

a. Tại sao chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc làm tất yếu? Phân biệt GDP và GNI.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tại sao chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc làm tất yếu** |  |
| - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi về quan hệ tỉ lệ giữa các ngành, thành phần, các vùng; | 0,5 |
| - Cơ cấu kinh tế (ngành, thành phần, lãnh thổ) chịu tác động của nhiều nhân tố VTĐLT, TN, KT – XH (nêu cụ thể). Các nhân tố này ko bất biến mà luôn thay đổi. do vậy chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc làm tất yếu. | 0.5 |
| **Phân biệt GDP và GNI** |  |
| - Khái niệm  + Tổng sản phẩm trong nước hay tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra bên trong lãnh thổ một nước, trong khoảng thời gian nhất định, thường là một năm, không phân biệt do người trong nước hay người nước ngoài tạo ra.  + Tổng thu nhập quốc gia (GNI) là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân một nước tạo ra trong khoảng thời gian nhất định, thường là một năm, không phân biệt họ cư trú ở lãnh thổ nào (kể cả ở trong nước và nước ngoài) | 0,5 |
| - Ý nghĩa  + GDP thường được sử dụng để phân tích qui mô, cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng và sức mạnh kinh tế của một quốc gia.  + GNI phản ánh nội lực của một nền kinh tế. GNI lớn hay nhỏ hơn GDP tuỳ thuộc vào các yếu tố nước ngoài. | 0,5 |

**Câu 5 (5 điểm)**

a. Tại sao chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc làm tất yếu

b. Cho bảng số liệu sau

**SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2000 | 2010 | 2015 | 2019 |
| Dầu mỏ (triệu tấn) | 3 605,5 | 3 983,4 | 4 362,9 | 4 484,5 |
| Điện (tỉ kwh) | 15 555,3 | 21 570,7 | 24 266,3 | 27 004,7 |

*Nguồn: Sách giáo khoa lớp 10 bộ Kết nôi tri thức*

Nhận xét và giải thích sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

|  |  |
| --- | --- |
| **a. Tại sao chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc làm tất yếu** | **2.0** |
| - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi về quan hệ tỉ lệ giữa các ngành, thành phần, các vùng; | 0,5 |
| - Cơ cấu kinh tế (ngành, thành phần, lãnh thổ) chịu tác động của nhiều nhân tố VTĐLT, TN, KT – XH (nêu cụ thể). | 1.0 |
| Các nhân tố này ko bất biến mà luôn thay đổi. Do vậy chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc làm tất yếu. | 0.5 |

|  |  |
| --- | --- |
| \* Nhận xét: | **1,5** |
| - Sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới đều tăng trong giai đoạn 2000-2019, nhưng tốc độ tăng khác nhau:  + Điện: Tăng nhanh hơn và liên tục. (dc số liệu lần hoặc tốc độ tăng trưởng)  + Dầu mỏ: Tăng chậm hơn, tăng liên tục. (dc số liệu lần hoặc tốc độ tăng trưởng) | 0,5  0,5  0,5 |
| \* Giải thích: | **1,5** |
| - Cả sản lượng dầu mỏ và điện đều tăng do nhu cầu thị trường lớn, sự hỗ trợ khoa học kĩ thuật...  - Dầu mỏ tăng liên tục nhờ những thuộc tính quý báu như khả năng sinh nhiệt lớn, thuận tiện trong sử dụng và vận chuyển; giá dầu tăng nhanh đã kích thích sản xuất phát triển. Tăng chậm hơn điện do những biến động về khai thác dầu mỏ.  - Điện tăng nhanh hơn do cơ cấu điện ngày càng đa dạng, sự phát triển nhanh của KHCN, khai thác các nguồn năng lượng mới …. | 0.5  0,5  0,5 |